

HUYỆN TIỀN LÃNG (7.4)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Xã Đại Thắng						
	Khu vực 1						
1,1	Quốc lộ 10: từ ngã 4 Hòa Bình về 2 phía đường 10 cách 200 m thuộc xã Đại Thắng	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810
1,2	Các đoạn còn lại thuộc quốc lộ 10 trên địa bàn xã Đại Thắng	2.500	1.500	1.125	1.500	900	675
1,3	Huyện lộ 25: từ ngã 4 Hòa Bình về phía UBND xã Đại Thắng khoảng cách 50m	1.500	900	675	900	540	405
1,4	Huyện lộ 25: cách ngã 4 quốc lộ 10 từ 50m đến đường vào thôn Giang Khẩu	700	530	420	420	318	252
1,5	Huyện lộ 25: đường vào thôn Giang Khẩu - Đò Mía	500	400	300	300	240	180
	Khu vực 2						
1,6	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180
1,7	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138
	Khu vực 3						
1,8	Đất các khu vực còn lại	200			120		
2	Xã Tiên Cường						
	Khu vực 1						
2,1	Quốc lộ 10: từ ngã 4 Hòa Bình về phía đường 10 khoảng cách 200 m thuộc xã Tiên Cường	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810
2,2	Các đoạn đường còn lại quốc lộ 10 trên địa phận xã Tiên Cường	2.500	1.500	1.125	1.500	900	675
2,3	Huyện lộ 25: từ ngã 4 Hòa Bình về phía cầu sông Mới khoảng cách là 100 m	1.500	900	680	900	540	408
2,4	Huyện lộ 25: đoạn từ cầu sông Mới đến cách ngã 4 quốc lộ 10 là 100 m	1.000	750	600	600	450	360
2,5	Quốc lộ 10 cũ: đường vào khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng	500	380	300	300	228	180
2,6	Đường 191 thuộc địa phận xã Tiên Cường	500	380	300	300	228	180
2,7	Đường liên xã	500	400	300	300	240	180
	Khu vực 2						
2,8	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180
2,9	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138
	Khu vực 3						
2.10	Đất các khu vực còn lại	200			120		
3	Xã Tự Cường						
	Khu vực 1						
3,1	Đường liên xã	500	400	300	300	240	180
	Khu vực 2						
3,2	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180

1	2	3	4	5	6	7	8
3,3	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138
	Khu vực 3						
3,4	Đất các khu vực còn lại	200			120		
4	Xã Tiên Tiến						
	Khu vực 1						
4,4	Huyện lộ 25: đoạn từ cầu Ân đến cầu sông Mới	1.000	750	600	600	450	360
4,5	Đường liên xã	500	400	300	300	240	180
	Khu vực 2						
4,6	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180
4,7	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138
	Khu vực 3						
4,8	Đất các khu vực còn lại	200			120		
5	Xã Quyết Tiến						
	Khu vực 1						
5,1	Huyện lộ 25: đoạn từ cầu Trại Cá đến qua ngã 3 đi Tiên Thanh 50m	2.000	1.200	900	1.200	720	540
5,2	Huyện lộ 25: đoạn qua ngã 3 đi Tiên Thanh 50 m đến cầu thôn Ngân Cầu	1.500	900	680	900	540	408
5,3	Huyện lộ 25: đoạn từ cầu thôn Ngân Cầu đến hết địa phận xã Quyết Tiến	1.000	750	600	600	450	360
5,4	Đường liên xã	500	400	300	300	240	180
	Khu vực 2						
5,5	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180
5,6	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138
	Khu vực 3						
5,7	Đất các khu vực còn lại	200			120		
6	Xã Khởi Nghĩa						
	Khu vực 1						
6,1	Huyện lộ 25: thuộc địa phận xã Khởi Nghĩa	1.000	750	600	600	450	360
6,2	Đường liên xã	500	400	300	300	240	180
	Khu vực 2						
6,3	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180
6,4	Đường trục thôn	300			180		
	Khu vực 3						
6,5	Đất các khu vực còn lại	200			120		
7	Xã Tiên Thanh						
	Khu vực 1						
7,1	Đường liên xã	500	400	300	300	240	240
7,2	Khu vực 2						
7,3	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180
7,4	Đường trục thôn	300	260	220	180	156	132
	Khu vực 3						
7,5	Đất các khu vực còn lại	200			120		
8	Xã Cấp Tiến						
	Khu vực 1						
8,1	Đoạn đường cầu Đầm - Cầu Đăng thuộc xã Cấp Tiến	900	680	540	540	408	324
8,2	Đường liên xã	500	400	300	300	240	180

1	2	3	4	5	6	7	8
	Khu vực 2						
8,3	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180
8,4	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138
	Khu vực 3						
8,5	Đất các khu vực còn lại	200			120		
9	Xã Kiến Thiết						
	Khu vực 1						
9,1	Đoạn đường cầu Đầm - Cầu Đăng; Đoạn từ Cầu Đầm đến UBND xã Kiến Thiết	900	680	540	540	408	324
9,2	Tỉnh lộ 354: đoạn từ cầu Đầm đến cầu Hàn	1.000	750	600	600	450	360
9,3	Đoạn đường cầu Đầm - cầu Đăng: đoạn từ UBND xã đến cầu phao Đăng	800	600	480	480	360	288
	Khu vực 2						
9,4	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180
9,5	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138
	Khu vực 3						
9,6	Đất các khu vực còn lại	200			120		
10	Xã Đoàn Lập						
	Khu vực 1						
10,1	Tỉnh lộ 354: đoạn từ khu du lịch suối khoáng đến cách chợ Đầm 50 m	2.500	1.500	1.130	1.500	900	678
10,2	Tỉnh lộ 354: đoạn từ cách chợ Đầm 50 m đến qua chợ Đầm 50 m	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810
10,3	Tỉnh lộ 354: đoạn từ qua Chợ Đầm 50 m đến cầu Đầm	2.000	1.200	900	1.200	720	540
10,4	Tỉnh lộ 354: đoạn từ cầu Đầm đến cầu Hàn	1.000	750	600	600	450	360
10,5	Đoạn đường cầu Đầm - Cầu Đăng: đoạn từ ngã 3 cầu Đầm đến giáp xã Cấp Tiến	900	680	540	540	408	324
10,6	Đường liên xã	500	400	300	300	240	180
	Khu vực 2						
10,7	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180
10,8	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138
	Khu vực 3						
10,9	Đất các khu vực còn lại	200			120		
11	Xã Bạch Đằng						
	Khu vực 1						
11,1	Tỉnh lộ 354: đoạn từ đường Ròng đến hết địa phận xã Bạch Đằng	2.800	1.680	1.260	1.680	1.008	756
11,2	Đường liên xã	500	400	300	300	240	180
	Khu vực 2						
11,3	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180
11,4	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138
	Khu vực 3						
11,5	Đất các khu vực còn lại	200			120		
12	Xã Quang Phục						
	Khu vực 1						
12,1	Huyện lộ 212: đoạn từ giáp đất thị trấn đến hết địa phận xã Quang Phục	2.000	1.200	900	1.200	720	540
	Khu vực 2						

1	2	3	4	5	6	7	8
12,2	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180
12,3	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138
	Khu vực 3						
12,4	Đất các khu vực còn lại	200			120		
13	Xã Toàn Thắng						
	Khu vực 1						
13,1	Huyện lộ 212: đoạn từ địa phận xã Toàn Thắng đến cách chợ Đông Quy 100 m	2.000	1.200	900	1.200	720	540
13,2	Huyện lộ 212: đoạn từ cách chợ Đông quy 100 m qua chợ Đông Quy 100 m	2.500	1.500	1.130	1.500	900	678
13,3	Huyện lộ 212: đoạn từ qua chợ Đông Quy 100 m đến hết địa phận xã Toàn Thắng	2.000	1.200	900	1.200	720	540
13,4	Đường liên xã	500	400	300	300	240	180
	Khu vực 2						
13,5	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180
13,6	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138
	Khu vực 3						
13,7	Đất các khu vực còn lại	200			120		
14	Xã Tiên Minh						
	Khu vực 1						
14,1	Đường liên xã	500	400	300	300	240	180
	Khu vực 2						
14,2	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180
14,3	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138
	Khu vực 3						
14,4	Đất các khu vực còn lại	200			120		
15	Xã Tiên Thắng						
	Khu vực 1						
15,1	Huyện lộ 212: đoạn từ giáp địa phận xã Toàn Thắng đến cách chợ Trù 100 m	2.000	1.200	900	1.200	720	540
15,2	Huyện lộ 212: đoạn từ cách chợ Trù 100 m đến qua chợ Trù 100 m	2.500	1.500	1.130	1.500	900	678
15,3	Huyện lộ 212: đoạn qua chợ Trù 100 m đến hết địa phận xã Tiên Thắng	2.000	1.200	900	1.200	720	540
15,4	Đường Cầu Trù - Bến Sứa	1.500	900	680	900	540	408
15,4	Đường liên xã	500	400	300	300	240	180
	Khu vực 2						
15,6	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180
15,7	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138
	Khu vực 3						
15,8	Đất các khu vực còn lại	200			120		
16	Xã Bắc Hưng						
	Khu vực 1						
16,1	Huyện lộ 212: đoạn từ giáp địa phận xã Tiên Thắng đến cách quán Cháy 50 m	2.000	1.200	900	1.200	720	540
16,2	Huyện lộ 212: đoạn cách quán Cháy 50 m đến qua quán Cháy 50 m	2.500	1.500	1.130	1.500	900	678
16,3	Huyện lộ 212: đoạn cách quán Cháy 50 m đến hết địa phận xã Bắc Hưng	2.000	1.200	900	1.200	720	540

1	2	3	4	5	6	7	8
16,4	Đoạn đường từ quán Cháy đến Cổng C4: ngã 4 vào chùa Bắc Hưng đến hết địa phận xã Bắc Hưng	2.000	1.200	900	1.200	720	540
16,5	Đoạn đường quán Cháy đến Cổng C4: từ quán Cháy đến ngã 4 vào chùa Bắc Hưng	1.200	720	540	720	432	324
16,6	Đường liên xã	500	400	300	300	240	180
	Khu vực 2						
16,7	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180
16,8	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138
	Khu vực 3						
16,9	Đất các khu vực còn lại	200			120		
17	Xã Nam Hưng						
	Khu vực 1						
17,1	Đoạn đường quán Cháy đến Cổng C4: từ cầu cửa hàng đến cầu Nam Hưng	2.000	1.200	900	1.200	720	540
17,2	Đoạn đường quán Cháy đến Cổng C4: từ cầu Nam Hưng đến phòng khám 4	1.500	900	680	900	540	408
17,3	Đường liên xã	500	400	300	300	240	180
	Khu vực 2						
17,4	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180
17,5	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138
	Khu vực 3						
17,6	Đất các khu vực còn lại	200			120		
18	Xã Đông Hưng						
	Khu vực 1						
18,1	Đoạn đường Quán Cháy đến Cổng C4: từ ngã 4 phòng khám 4 đến ngã tư đường 8 mét	1.200	720	540	720	432	324
18,2	Đoạn đường từ ngã 4 đường 8m đến đê biển	1.000	750	600	600	450	360
18,3	Đoạn đường 8 mét: từ ngã 4 Đông Hưng đến hết địa phận xã Đông Hưng	800	600	480	480	360	288
18,4	Đường liên xã	500	400	300	300	240	180
	Khu vực 2						
18,5	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180
18,6	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138
	Khu vực 3						
18,7	Đất các khu vực còn lại	200			120		
19	Xã Tây Hưng						
	Khu vực 1						
19,1	Đường liên xã	500	400	300	300	240	180
	Khu vực 2						
19,2	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180
19,3	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138
	Khu vực 3						
19,4	Đất các khu vực còn lại	200			120		
20	Xã Tiên Hưng						
	Khu vực 1						
20,1	Đường ngã ba Thái Hòa - đê biển (từ địa phận xã Tiên Hưng đến đê biển)	1.000	750	600	600	450	360
20,2	Đường 8m: từ địa phận xã Tiên Hưng đến ngã 4 Tiên Hưng	1.000	750	600	600	450	360

1	2	3	4	5	6	7	8
20,3	Đường liên xã	500	400	300	300	240	180
	Khu vực 2						
20,4	Tuyến đường trục xã	400	350	300	240	210	180
20,5	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138
	Khu vực 3						
20,6	Đất các khu vực còn lại	200			120		
21	Xã Hùng Thắng						
	Khu vực 1						
21,1	Huyện lộ 212: đoạn từ giáp địa phận xã Bắc Hưng đến sân vận động xã	2.000	1.200	900	1.200	720	540
21,2	Huyện lộ 212: đoạn từ sân vận động đến đường rẽ vào xã Tiên Hưng	2.500	1.500	1.130	1.500	900	678
21,3	Huyện lộ 212: các đoạn còn lại	2.000	1.200	920	1.200	720	552
21,4	Đường ngã ba Thái Hòa - đê biển xã Tiên Hưng: từ cầu Thái Hoà đến hết địa phận xã Hùng Thắng	1.000	600	500	600	360	300
21,5	Đường từ Cầu Dương Áo - Phà Dương Áo	1.000	600	500	600	360	300
21,6	Đường liên xã	500	400	300	300	240	180
	Khu vực 2						
21,7	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180
21,8	Đường trục thôn	300	250	200	180	150	120
	Khu vực 3						
21,9	Đất các khu vực còn lại	200			120		
22	Xã Vinh Quang						
	Khu vực 1						
22,1	Huyện lộ 212: từ địa phận xã Vinh Quang đến cổng Rộc xã Vinh Quang	2.000	1.200	900	1.200	720	540
22,2	Đường liên xã	500	400	300	300	240	180
	Khu vực 2						
22,3	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180
22,4	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138
	Khu vực 3						
22,5	Đất các khu vực còn lại	200			120		

HUYỆN TIỀN LÃNG (8.11)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
THỊ TRẤN TIỀN LÃNG												
1	Tỉnh lộ 354	IV	Ngã 3 Bru điện	Hết chợ Đồi	4.800	2.880	1.920	1.200	2.880	1.728	1.152	720
		IV	Hết chợ Đồi	Hết ngõ Dốc	4.200	2.520	1.680	1.050	2.520	1.512	1.008	630
		IV	Hết ngõ Dốc	cầu Đen	3.600	2.160	1.440	900	2.160	1.296	864	540
		IV	Cầu Đen	Đê Khuê	3.200	1.920	1.280	800	1.920	1.152	768	480
2	Đoạn đường (Tỉnh lộ 354 cũ)	IV	Đê Khuê	Phà Khuê	1.800	1.170	810	540	1.080	702	486	324
3	Tỉnh lộ 354	IV	Ngã 3 Bru điện	Cầu huyện đội	4.200	2.520	1.680	1.050	2.520	1.512	1.008	630
		IV	Cầu Huyện đội	Ngã 3 đường Rông	3.600	2.160	1.440	900	2.160	1.296	864	540
4	Đoạn đường	IV	Ngã 3 đường Rông	Cầu Ông Đến	1.200	780	660	420	720	468	396	252
5	Huyện lộ 25	IV	Ngã 3 Bru điện	Hết trạm điện trung gian	4.200	2.520	1.680	1.050	2.520	1.512	1.008	630
		IV	Hết trạm điện trung gian	Cầu Trại Cá	3.600	2.160	1.440	900	2.160	1.296	864	540
6	Huyện lộ 212	IV	Cầu Đen	Cầu Chè	3.600	2.160	1.440	900	2.160	1.296	864	540
		IV	Cầu Chè	Hết thị trấn	2.500	1.500	1.000	630	1.500	900	600	378
7	Đoạn đường khu 7- xóm Đồi (khu 1)	IV	Đầu đường	Cuối đường	900	680	540	410	540	408	324	246
8	Đường trục thị trấn	IV	Cầu Triều Đông	Đông Cầu	1.000	750	650	420	600	450	390	252
		IV	Cầu Triều Đông	Hết ngõ Dốc	2.200	1.320	880	550	1.320	792	528	330
		IV	Hết ngõ Dốc	Ngã tư huyện	3.600	2.160	1.440	900	2.160	1.296	864	540
		IV	Ngã tư huyện	Bến Vua	2.600	1.560	1.040	650	1.560	936	624	390
9	Đoạn đường từ cổng phía Nam chợ Đồi	IV	Đường trục thị trấn	chợ Đồi	3.000	1.800	1.200	750	1.800	1.080	720	450
10	Đoạn đường trạm điện khu 2	IV	Tỉnh lộ 354	Đường trục thị trấn	1.800	1.170	810	500	1.080	702	486	300
11	Đoạn đường Lò Mổ cổng phía Đông chợ Đồi	IV	Tỉnh lộ 354	Đường trục thị trấn	2.100	1.260	840	530	1.260	756	504	318
12	Đoạn đường Ngõ Dốc	IV	Tỉnh lộ 354	Đường trục thị trấn	1.800	1.170	810	500	1.080	702	486	300
13	Đoạn đường vào trường tiểu học thị trấn	IV	Tỉnh lộ 354	Đường trục thị trấn	1.800	1.170	810	500	1.080	702	486	300
14	Đoạn đường vào nhà văn hóa khu IV	IV	Tỉnh lộ 354	Đường trục thị trấn	1.500	980	680	450	900	588	408	270
15	Đoạn đường trục thị trấn đi tỉnh lộ 354 các khu 5, 6	IV	Đầu đường	Cuối đường	800	600	480	360	480	360	288	216

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
16	Đoạn đường cạnh chi cục thuế cũ	IV	Đầu đường	Cuối đường	700	530	420	320	420	318	252	192
17	Đoạn đường nội bộ khu đất chi cục thuế và UBND thị trấn cũ	IV	Đầu đường	Cuối đường	600	450	360	300	360	270	216	180
18	Đoạn đường cạnh trung tâm thương mại	IV	Đầu đường	Cuối đường	700	530	420	320	420	318	252	192
19	Đoạn đường từ chùa Phúc Ân đến đường 354	IV	Đầu đường	Cuối đường	800	600	480	360	480	360	288	216
20	Đoạn đường công ty nông sản cũ	IV	Đầu đường	Cuối đường	600	450	360	300	360	270	216	180
21	Đoạn đường chi nhánh điện	IV	Đầu đường	Cuối đường	900	680	540	410	540	408	324	246
22	Đoạn đường xóm Đông (khu 1)	IV	Đầu đường	Cuối đường	600	450	360	300	360	270	216	180
23	Đoạn đường xóm Đông Nam (khu 1)	IV	Đầu đường	Cuối đường	600	450	360	300	360	270	216	180
24	Đường từ Bến Vua đến cầu ông Giăng	IV	Đầu đường	Cuối đường	600	450	360	300	360	270	216	180
25	Đường từ Bến Vua đến cầu ông Dương	IV	Đầu đường	Cuối đường	600	450	360	300	360	270	216	180
26	Đường từ cầu Huyện Đội đến cầu ông Giăng	IV	Đầu đường	Cuối đường	1.500	980	680	450	900	588	408	270
27	Đường từ cầu huyện Đội đến cầu Bình Minh	IV	Đầu đường	Cuối đường	1.500	980	680	450	900	588	408	270
28	Đường từ cầu Bình Minh đến cầu Chè	IV	Đầu đường	Cuối đường	1.200	780	660	420	720	468	396	252
29	Đoạn đường 354 khu dân cư mới	IV	Đầu đường	Cuối đường	1.500	980	680	450	900	588	408	270
30	Đoạn đường từ ngã 4 Bến Vua đến cầu Đồng Cống	IV	Đầu đường	Cuối đường	800	600	480	360	480	360	288	216
31	Đoạn đường từ trường tiểu học Minh Đức đến nhà ông Quân	IV	Đầu đường	Cuối đường	600	450	360	300	360	270	216	180
32	Đoạn đường vào nhà văn hóa khu 2	IV	Đầu đường	Cuối đường	600	450	360	300	360	270	216	180

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
33	Đoạn đường cạnh trung tâm giáo dục thường xuyên	IV	Đầu đường	Cuối đường	500	400	330	280	300	240	198	168
34	Đoạn đường xóm ông Tiềm (khu 2)	IV	Đầu đường	Cuối đường	500	400	330	280	300	240	198	168
35	Đoạn đường từ nhà ông Huy đến nhà ông Nền (khu 2)	IV	Nhà ông Huy	Hết nhà ông Nền	500	400	330	280	300	240	198	168
36	Đoạn đường từ nhà ông Nền đến Bờ Kênh (khu 2)	IV	Hết nhà ông Nền	Bờ Kênh	400	320	260	220	240	192	156	132
37	Đoạn đường từ nhà ông Bình (khu 3)	IV	Đầu đường	Cuối đường	500	400	330	280	300	240	198	168
38	Đoạn đường từ nhà ông Vinh (khu 3)	IV	Đầu đường	Cuối đường	500	400	330	280	300	240	198	168
39	Đoạn đường ao cá Bắc Hồ cũ (khu 4)	IV	Đầu đường	Cuối đường	500	400	330	280	300	240	198	168
40	Đoạn đường từ Điểm Đồng đến cầu Trắng (khu 4)	IV	Đầu đường	Cuối đường	500	400	330	280	300	240	198	168
41	Đoạn đường từ nhà ông Sơn khu 4 đến Bờ Kênh)	IV	Đầu đường	Cuối đường	500	400	330	280	300	240	198	168
42	Đoạn đường cạnh bưu điện Tiên Lăng	IV	Đầu đường	Cuối đường	700	530	420	350	420	318	252	210
43	Đoạn đường từ cầu Đen đến trạm bơm (khu 5)	IV	Đầu đường	Cuối đường	600	450	360	300	360	270	216	180
44	Đoạn đường từ cầu Đen đến cổng làng Triều Đông	IV	Đầu đường	Cuối đường	600	450	360	300	360	270	216	180
45	Đường khu vực khác còn lại khu 1 và khu 7 (Không thuộc các tuyến đường trên)	IV	Đầu đường	Cuối đường	500	400	330	280	300	240	198	168
46	Đường khu vực khác còn lại khu 2;3;4;5;6;8 (Không thuộc các tuyến đường trên)	IV	Đầu đường	Cuối đường	400	320	260	220	240	192	156	132